MỤC LỤC

		Trang
1.	**Mục lục**	**1**
2.	**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ quý 2 năm 2013 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**	**2-5**
3.	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quý 2 năm 2013 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**	**6**
4.	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ quý 2 năm 2013 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**	**7-8**
5.	**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2013 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**	**9-38**

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**330.481.695.792**	**319.425.433.202**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**137.226.608.078**	**90.080.891.095**
1. Tiền	111		32.691.608.078	8.080.891.095
2. Các khoản tương đương tiền	112		104.535.000.000	82.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**45.000.000.000**	**65.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		45.000.000.000	65.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**142.210.764.711**	**127.926.292.475**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	120.810.686.761	117.649.178.095
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	2.311.356.675	7.152.489.052
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	19.142.209.190	3.178.113.243
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.06	(53.487.915)	(53.487.915)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.720.464.275**	**28.470.250.410**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	3.720.464.275	28.470.250.410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.323.858.728**	**7.947.999.222**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	1.575.650.684	4.119.823.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2.008.719.238
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154	V.09	3.652.401	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	744.555.643	1.819.456.629

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**442.051.160.626**	**487.432.412.837**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**311.828.279.244**	**320.338.697.899**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	307.465.014.612	313.806.151.160
- Nguyên giá	*222*		519.186.407.801	506.339.231.569
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		(211.721.393.189)	(192.533.080.409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12		6.286.675.020
- Nguyên giá	*225*			6.858.190.914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*			(571.515.894)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	19.048.840	28.817.476
- Nguyên giá	*228*		58.611.816	58.611.816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		(39.562.976)	(29.794.340)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	230	V.14	4.344.215.792	217.054.243
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**70.493.941.766**	**92.874.940.377**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	38.809.441.766	43.602.463.708
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	34.479.480.000	52.379.480.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	V.17	(2.794.980.000)	(3.107.003.331)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**59.728.939.616**	**74.218.774.561**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.18	59.428.939.616	73.636.361.041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.19	300.000.000	582.413.520
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**772.532.856.418**	**806.857.846.039**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**320.219.316.123**	**398.404.142.097**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**148.977.666.585**	**222.140.492.559**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	28.391.002.620	59.134.554.391
2. Phải trả cho người bán	312	V.21	35.952.566.862	92.285.760.099
3. Người mua trả tiền trước	313	V.22	1.330.840.600	257.465.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.23	12.715.487.857	21.309.544.147
5. Phải trả người lao động	315		13.785.543.610	16.514.305.218
6. Chi phí phải trả	316	V.24	43.963.895.022	553.040.711
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	8.343.403.338	25.055.846.251
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.26	4.494.926.676	7.029.976.742
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	**330**		**171.241.649.538**	**176.263.649.538**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.27		1.420.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.28	171.235.649.538	174.843.649.538
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.29	6.000.000	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**	V.30	**416.554.207.829**	**388.214.775.474**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**416.554.207.829**	**388.214.775.474**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.438.930.000	209.438.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.712.126.338	20.712.126.338
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40.002.735.359	35.622.697.848
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23.208.174.475	21.372.394.256
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		123.192.241.657	101.068.627.032
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	V.31	35.759.332.466	20.238.928.468
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**772.532.856.418**	**806.857.846.039**

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Việt Hải	**Phạm Thị Hồng Thắm**	**Nguyễn Văn Uấn**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	177.838.804.918	266.091.938.284	333.078.909.634	516.070.453.230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	84.600.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		177.838.804.918	266.091.938.284	333.078.909.634	515.985.853.230
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	141.497.204.510	224.809.676.697	271.556.772.633	439.792.565.072
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.341.600.408	41.282.261.587	61.522.137.001	76.193.288.158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.422.834.034	1.552.338.463	18.755.917.861	4.222.708.935
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.461.677.067	5.204.877.752	13.238.575.886	9.751.175.670
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*3.368.518.746*	*5.191.448.785*	*7.134.140.358*	*9.704.570.722*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.194.105.594	535.915.944	2.192.077.705	1.066.043.607
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.437.054.040	9.412.863.435	15.869.557.085	17.280.374.877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.671.597.741	27.680.942.919	48.977.844.186	52.318.402.939
11. Thu nhập khác	31	VI.7	38.955.132	534.617.484	20.058.694.774	594.684.388
12. Chi phí khác	32	VI.8	804.454.752	477.368.686	21.428.532.672	482.245.956
13. Lợi nhuận khác	40		(765.499.620)	57.248.798	(1.369.837.898)	112.438.432
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(285.296.682)	1.127.815.519	(2.569.238.366)	2.073.278.265
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.620.801.439	28.866.007.236	45.038.767.922	54.504.119.636
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	6.542.461.590	6.657.062.628	11.506.478.021	12.464.624.249
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	53		-	631.596.543	-	631.596.543
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.078.339.849	21.577.348.065	33.532.289.901	41.407.898.844
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	*61*		1.309.862.320	3.620.536.997	*1.309.862.320*	6.314.705.367
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	*62*		20.768.477.529	17.956.811.069	*32.222.427.581*	35.093.193.477
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	992	857	1.539	1.676

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Việt Hải	**Phạm Thị Hồng Thắm**	**Nguyễn Văn Uấn**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2013

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***45.038.767.922***	***54.504.119.636***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		30.488.036.579	37.963.622.442
-	Các khoản dự phòng	03		(312.023.331)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.828.816.001)	(6.189.130.472)
-	Chi phí lãi vay	06		7.134.140.358	9.704.870.722
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		**72.520.105.526**	**95.983.482.328**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.250.002.136)	(14.918.846.366)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.749.786.135	(14.158.115.646)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(28.384.929.488)	42.971.923.216
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16.751.594.096	5.370.073.121
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(6.967.468.356)	(8.724.871.044)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.23	(17.176.972.589)	(30.351.556.829)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		20.000.000	1.283.753.719
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.620.268.552)	(13.026.828.978)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**43.641.844.636**	**64.429.013.521**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.399.187.269)	(41.797.119.559)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	

3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(9.900.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.210.000.000)	(6.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		21.542.780.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.724.691.187	7.337.277.207
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**51.658.283.918**	**(50.359.842.352)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			25.171.799.716
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28.775.551.771)	(12.670.775.448)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.378.859.800)	(37.415.081.900)
7.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	37			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(48.154.411.571)**	**(24.914.057.632)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**47.145.716.983**	**(10.844.886.463)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**90.080.891.095**	**75.284.893.022**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**137.226.608.078**	**64.440.006.559**

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Việt Hải	Phạm Thị Hồng Thắm	Nguyễn Văn Uấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cung cấp tàu biển. Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước./.

4. Tổng số các công ty con : 01

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	51%	51%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ phần sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư trực tiếp			
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tân Cảng Bến Thành	1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	36%	36%

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 Công ty có 352 nhân viên đang làm việc (tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 là 642 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (Công ty mẹ) và Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá

trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các qui định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà Công ty đang áp dụng.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 6
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	4 - 5

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 05 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 05 năm.

14. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

15. Bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $^{1}/_{2}$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước ngày kết thúc kỳ kế toán cho 1 năm làm việc và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

16. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	10%
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	5%
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	10%

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

21. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

22. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

23. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	252.743.312	40.347.044
Tiền gửi ngân hàng	32.438.864.766	8.040.544.051
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng)	104.535.000.000	82.000.000.000
Cộng	**137.226.608.078**	**90.080.891.095**

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Về dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan	109.575.924.178	102.596.079.933
Về dịch vụ cung cấp cho các khách hàng khác	11.234.762.583	15.053.098.162
Cộng	**120.810.686.761**	**117.649.178.095**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Về hoạt động xây lắp		5.151.806.966
Về sửa chữa, xây dựng cơ bản		638.910.000
Về mua sắm tài sản cố định	1.461.533.539	1.186.987.366
Về các dịch vụ khác	849.823.136	174.784.720
Cộng	**2.311.356.675**	**7.152.489.052**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức và lợi nhuận được chia		412.248.953
Phải thu Bảo hiểm xã hội quận 2 tiền chế độ	224.796.099	139.847.499
Phải thu Bảo hiểm của người lao động	22.955.601	
Phải thu san lấp Depot 10	18.768.472.691	
Thuế GTGT chưa kê khai	13.826.750	6.241.100
Thuế GTGT thuê tài chính		496.870.683
Phải thu lại tiền ký quỹ thuê bãi		799.763.564
Các khoản phải thu khác	7.447.107	9.335.238
Các khoản chi hộ	104.710.942	1.313.806.206
Cộng	**19.142.209.190**	**3.178.113.243**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là khoản dự phòng phải thu quá hạn trên 3 năm.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.720.464.275	5.307.963.512
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		23.162.286.898
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dịch vụ		*2.545.698.010*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp		*20.616.588.888*
Cộng	**3.720.464.275**	**28.470.250.410**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	117.565.437	1.371.490.512
Chi phí sửa chữa cầu cảng, bến bãi	120.027.468	28.268.183
Phí bảo hiểm, kiểm định xe cơ giới		88.147.051
Chi phí thuê phương tiện		761.261.280
Chi phí sửa chữa phương tiện cơ giới	1.289.501.111	1.858.394.079
Chi phí thường niên hiệp hội hàng hóa thế giới	48.556.668	12.262.250
Cộng	**1.575.650.684**	**4.119.823.355**

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Là tiền thuế thu nhập cá nhân nộp thừa.

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	733.555.643	1.762.958.906
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.000.000	56.497.723
Cộng	**744.555.643**	**1.819.456.629**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	39.004.047.639	399.126.945.364	65.869.228.467	1.594.626.053	744.384.046	506.339.231.569
Mua sắm mới			*1.019.971.477*	*35.000.000*		*1.054.971.477*
Tăng do hợp nhất công ty con	*31.167.131.133*	*22.653.742.691*		*47.118.762*		*53.867.992.586*
Phân loại lại tài sản	*1.191.937.569*	*(1.191.937.569)*				
Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC				*(12.218.762)*		*(12.218.762)*
Giảm do thanh lý công ty con		*(1.942.748.642)*	*(39.385.029.902)*	*(112.090.525)*	*(623.700.000)*	*(42.063.569.069)*
Số cuối kỳ	**71.363.116.341**	**418.646.001.844**	**27.504.170.042**	**1.552.435.528**	**120.684.046**	**519.186.407.801**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		28.649.250.902	2.815.439.441	488.260.948	17.601.144	31.970.552.435
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	11.369.149.932	141.110.668.171	38.741.750.531	1.105.652.505	205.859.270	192.533.080.409
Khấu hao trong kỳ	*4.776.431.179*	*23.772.981.476*	*1.766.405.389*	*152.141.605*	*10.308.294*	*30.478.267.943*
Tăng do hợp nhất công ty con	*7.401.348.241*	*5.239.573.508*		*20.362.095*		*12.661.283.844*
Phân loại lại tài sản	*66.031.224*	*(66.031.224)*				
Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC				*(12.218.762)*		*(12.218.762)*
Giảm do thanh lý công ty con		(1.413.845.971)	(22.286.074.763)	(107.242.340)	(131.857.171)	*(23.939.020.245)*
Số cuối kỳ	**23.612.960.576**	**168.643.345.960**	**18.222.081.157**	**1.158.695.103**	**84.310.393**	**211.721.393.189**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	27.634.897.707	258.016.277.193	27.127.477.936	488.973.548	538.524.776	313.806.151.160
Số cuối kỳ	47.750.155.765	250.002.655.884	9.282.088.885	393.740.425	36.373.653	307.465.014.612

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 346.208.240.408 VND và 247.125.914.499 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội và Ngân hàng Natixis – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	6.858.190.914	571.515.894	6.286.675.020
Giảm do thanh lý công ty con	(6.858.190.914)	(571.515.894)	(6.286.675.020)
Giảm trong năm			
Số cuối năm			

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là phần mềm quản lý fast	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	58.611.816	(29.794.340)	28.817.476
Tăng trong năm		(9.768.636)	(9.768.636)
Giảm trong năm			
Số cuối năm	**58.611.816**	**(39.562.976)**	**19.048.840**

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ		1.601.338.977	1.054.971.477		546.367.500
XDCB dở dang	217.054.243	220.000.000		217.054.243	220.000.000
Công trình Dự án 50 ha huyện Tân Thành	*217.054.243*			*217.054.243*	
Chi phí thiết kế, lập dự toán bộ chân đế cầu di động trên đường ray cho cần trục Liebherr		*220.000.000*			*220.000.000*
Sửa chữa lớn TSCĐ		3.577.848.292			3.577.848.292
Cộng	**217.054.243**	**5.399.187.269**	**1.054.971.477**	**217.054.243**	**4.344.215.792**

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ phần sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá trị
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress (i)	Vận tải đường thủy			20%	2.412.830.606
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành (ii)	Dịch vụ cảng biển	23,54%	38.809.441.766	21,1%	37.044.907.842
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Suối Nắng (iii)	Vận chuyển đường bộ			24,99%	3.883.883.626
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mắn (iii)	Vận chuyển đường bộ			18,36%	260.841.634
Cộng			**38.809.441.766**		**43.602.463.708**

(i) Tại ngày 21 tháng 6 năm 2013 Công ty đã bán 357.300 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress cho Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn với

giá bán là 8.600 VND/cổ phần. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không còn nắm giữ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress (số đầu năm là 357.300 cổ phiếu, tương đương 20% vốn điều lệ).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành 54.000.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 3.210.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 35.310.000.000 VND, tương đương 23,54% vốn điều lệ (số đầu năm là 32.100.000.000 VND, tương đương 21,1% vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành là 18.690.000.000 VND.

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 Công ty không còn nắm giữ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tiếp Vận Suối Nắng và Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mắn do ngày 14 tháng 3 năm 2013 Công ty đã bán 1.020.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một cho Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

Giá trị phần sở hữu của Công ty tại các công ty liên kết, liên doanh như sau:

	Giá gốc khoản đầu tư đầu năm	**Góp vốn vào Công ty liên kết trong năm**	**Phần lãi hoặc lỗ theo phương pháp vốn chủ**	**Giá trị phần chuyển nhượng**	**Giá trị phần sở hữu theo phương pháp vốn chủ**
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	3.573.000.000			(3.573.000.000)	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành	32.100.000.000	3.210.000.000	3.499.441.766		38.809.441.766
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Suối Nắng	1.660.783.576			(1.660.783.576)	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mắn	200.000.000			(200.000.000)	
Cộng	**37.533.783.576**	**3.210.000.000**	**3.499.441.766**	**(5.433.783.576)**	**38.809.441.766**

16. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		**Số đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Đầu tư cổ phiếu		14.666.980.000		14.666.980.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	*949.760*	*14.666.980.000*	*949.760*	*14.666.980.000*
Đầu tư vào đơn vị khác		19.812.500.000		29.812.500.000
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	*1.125.000*	*11.812.500.000*	*1.125.000*	*11.812.500.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu	*800.000*	*8.000.000.000*	*800.000*	*8.000.000.000*
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng			*1.000.000*	*10.000.000.000*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Đầu tư hợp tác kinh doanh				7.900.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (Xây dựng bến Sà lan)[(i)]				*4.700.000.000*
Hợp tác kinh doanh ICD Phúc Long[(ii)]				*3.200.000.000*
Cộng		**34.479.480.000**		**52.379.480.000**

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng: giảm do Công ty mua bổ sung thêm cổ phần và trở thành Công ty con.

(i) Tháng 5/2013 hoạt động hợp tác kinh doanh dịch vụ xếp dỡ với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái đã chấm dứt, Công ty đã thu hồi khoản đầu tư về, tuy nhiên Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái và Công ty chưa xác định được mức lợi nhuận Công ty được hưởng.

(ii) Là khoản Hợp tác kinh doanh cung cấp dịch vụ cảng ICD Phúc Long và Depot 02 theo hợp đồng số 140/HĐ-HTKD ngày 9 tháng 8 năm 2012 giữa Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giang Nam, Công ty Cổ phần Vận Tải Tân Cảng Số Hai, Công ty Cổ phần Dịch vụ Và Đại Lý Tân Cảng Số Một. Tỷ lệ góp vốn 40% trên tổng vốn góp tương đương 3.200.000.000 VND. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 Công ty không còn nắm giữ khoản đầu tư hợp tác kinh doanh do Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai, công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một trở thành Công ty con của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn.

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	(2.794.980.000)	(2.794.980.000)
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác		(312.023.331)
Cộng	**(2.794.980.000)**	**(3.107.003.331)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.107.003.331)	(4.409.572.000)
Tăng do thanh lý công ty con	312.023.331	
Số cuối kỳ	**(2.794.980.000)**	**(4.409.572.000)**

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Chi phí xây dựng Bãi Depot 9	25.965.153.464		8.255.508.272		17.709.645.192
Chi phí xây dựng Bãi Depot 10	24.347.922.501		3.004.531.800		21.343.390.701
Chi phí xây dựng bến Gạo	18.473.199.496	519.232.283	2.320.604.753		16.671.827.026
Chi phí xây dựng bãi rửa xe bến 125	1.003.886.817		159.156.696		844.730.121
Chi phí sửa chữa tài	1.725.381.294		455.236.626		1.270.144.668

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
sản					
Chi phí thu xếp tín dụng của hợp đồng vay	1.527.826.661		166.672.002		1.361.154.659
Bảo hiểm 6 đầu kéo,6 moóc thuê tài chính	287.595.000			287.595.000	
Thi công trạm sửa chữa xe máy, thiết bị nội bộ	28.563.780			28.563.780	
Phí sửa chữa cải tạo văn phòng	276.832.028			276.832.028	
Chi phí khác		581.446.914	353.399.665		228.047.249
Cộng	**73.636.361.041**	**1.100.679.197**	**14.715.109.814**	**592.990.808**	**59.428.939.616**

19. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh		360.000.000
Ký quỹ tài sản thuê tài chính		222.413.520
Tiền đặt cọc thuê đất	300.000.000	
Cộng	**300.000.000**	**582.413.520**

20. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.24)	***28.391.002.620***	***57.166.554.391***
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	9.412.241.000	19.209.031.151
Ngân hàng Natixis – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	18.978.761.620	37.957.523.240
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		***1.968.000.000***
Cộng	**28.391.002.620**	**59.134.554.391**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giảm do thanh lý công ty con	Số cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	57.166.554.391	(28.775.551.771)		28.391.002.620
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.968.000.000		(1.968.000.000)	
Cộng	**59.134.554.391**	**(28.775.551.771)**	**(1.968.000.000)**	**28.391.002.620**

21. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Về phí thuê mặt bằng, kho bãi		1.141.680.000
Về chi phí bốc xếp, vận chuyển	17.933.570.833	39.394.524.722

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Về chi phí nguyên vật liệu	590.671.823	5.318.212.345
Về hoạt động xây dựng		3.052.483.405
Về mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	8.631.880.276	12.478.541.003
Phải trả người bán khác	8.796.443.930	30.900.318.624
Cộng	**35.952.566.862**	**92.285.760.099**

22. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Về dịch vụ bến đóng gạo	399.580.000	251.240.000
Về phí dịch vụ forwarder		6.225.000
Về dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển hàng nội địa	931.260.600	
Cộng	**1.330.840.600**	**257.465.000**

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Giảm do thanh lý công ty con	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.120.049.173	17.007.760.989	14.410.054.626	2.007.779.632	2.709.975.904
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.872.330.476	11.506.478.021	17.176.972.589	3.403.017.243	9.798.818.665
Thuế thu nhập cá nhân	317.164.498	3.115.092.358	3.229.215.969		203.040.887
Các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000		
Cộng	**21.309.544.147**	**31.635.331.368**	**34.822.243.184**	**5.410.796.875**	**12.711.835.456**

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.9).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.038.767.922	54.504.119.636
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	212.465.317	(4.645.622.640)
- *Các khoản chi phí không hợp lệ*	*321.865.700*	*200.606.385*

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
- Lãi tính thuế năm 2010 phát sinh từ chênh lệch giá trị góp vốn và giá trị còn lại của tài sản công ty mẹ góp vốn vào Công ty con		*1.633.828.374*
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(12.885.000.000)*	*(1.160.000.000)*
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2010 đã thực hiện năm 2011		*(31.170.892)*
- Lã/lỗ từ Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ	*1.445.466.076*	*(1.778.124.305)*
- Các khoản chi phí chưa có hóa đơn năm 2009 đã có hóa đơn năm 2010		*(2.526.386.172)*
- Điều chỉnh giảm các khoản phát sinh lãi lỗ chưa thực hiện trong tập đoàn		*(984.376.030)*
- Lỗ thanh lý công ty liên kết	*659.949.394*	
- Lỗ do thanh lý Công ty con	*10.670.184.147*	
Thu nhập tính thuế	45.251.233.239	49.858.496.996
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	11.312.808.310	12.464.624.249
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***193.669.711***	
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**11.506.478.021**	**12.464.624.249**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

24. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	4.615.736.538	
Trích trước chi phí sửa chữa công trình	6.074.981.231	
Trích trước chi phí quản lý tư vấn quản lý	2.500.000.000	
Trích trước CP thuê bến bãi, văn phòng	32.727.273	
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ, đóng rút	23.326.450.311	469.163.050
Trích trước chi phí fowarder, khai thuê hải quan, nội địa	517.649.764	
Trích trước chi phí dịch vụ khác	6.896.349.905	83.877.661
Cộng	**43.963.895.022**	**553.040.711**

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Kinh phí công đoàn	915.878.692	1.676.655.715
Bảo hiểm xã hội	894.503.967	526.661.378
Bảo hiểm y tế	137.815.520	118.368.929
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.647.956.934	20.380.106.800

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm thất nghiệp	32.830.511	21.147.134
Phải trả tiền đền bù thiệt hại của Sà Lan	191.821.694	191.821.694
Công ty Cổ phần Thủy sản Đại Thành (bảo hành)		520.717.969
Phải trả phải nộp khác	934.844.973	1.620.366.632
Cộng	**8.755.652.291**	**25.055.846.251**

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.595.344.339	2.181.735.055	22.436.313	3.214.709.001	419.138.046	2.165.668.660
Quỹ phúc lợi	3.434.632.403	2.181.735.055	57.900.000	2.567.827.860	777.181.582	2.329.258.016
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		500.000.000	28.131.691	528.131.691		
Cộng	**7.029.976.742**	**4.863.470.110**	**108.468.004**	**6.310.668.552**	**1.196.319.628**	**4.494.926.676**

27. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận từ Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng đặt cọc tiền thuê kho bãi trong 5 năm theo Hợp đồng 012009/SSL-NFAC ngày 29/5/2009. Khoản đặt cọc trên đã giảm trong kỳ do thanh lý công ty liên kết.

28. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***171.235.649.538***	***171.235.649.538***
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú (i)	*40.166.994.155*	*40.166.994.155*
Ngân hàng Natixis – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	*131.068.655.383*	*131.068.655.383*
Nợ dài hạn		***3.608.000.000***
Thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để mua xe đầu kéo (iii)		3.608.000.000
Cộng	**171.235.649.538**	**174.843.649.538**

(i) Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 103.09/APU/TDH.97/180918.02, để xây dựng bến sà lan tại Cảng Tân Cảng - Cái Mép, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23, 24, 25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09/APU/ĐS.06/180918.02.

- Hợp đồng tín dụng số 134.09/APU/TDH.110/180918.05 ngày 12 tháng 11 năm 2009 để xây dựng bãi chứa container rỗng số 2 và thanh toán mua 02 khung chụp bán tự động Stinis, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 82.09/APU/ĐS/180918.03 ngày 12 tháng 11 năm 2009, khoản vay này đã tất toán trong năm.

- Hợp đồng tín dụng số 166.09/APU/TDH.134/180918.06 ngày 18 tháng 12 năm 2009 để xây dựng bãi chứa container rỗng 8.000 m2 và thanh toán mua phụ tùng cẩu Liebherr, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 93.09/APU/ĐS/180918.04 ngày 18 tháng 12 năm 2009 khoản vay này đã tất toán trong năm.
- Hợp đồng tín dụng số 269.10/APU/TDH.195/180918.01 ngày 07 tháng 09 năm 2010 để thanh toán cho dự án bến đóng gạo, thời hạn vay là 04 năm, tài sản đảm bảo là bến đóng gạo hình thành từ vốn vay và băng tải cầu tàu, băng tải ngan, rơmooc có giá trị 1.750.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 156.10/APU/101.TCBĐS/180918.02 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 155.10/APU/ĐS.35/180918.01 ngày 07 tháng 09 năm 2010.
- Hợp đồng tín dụng số 273.10/APU/TDH.198/180918.02 ngày 29 tháng 09 năm 2010 để thanh toán mua xe nâng rỗng cũ, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 160.10/APU/ĐS.36/180918.03 ngày 29 tháng 09 năm 2010.
- Hợp đồng tín dụng số 292.10/APU/TDH.210/180918.03 ngày 18 tháng 01 năm 2011 để thanh toán mua xe nâng mới, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 171.10/APU/ĐS.41/180918.04 ngày 18 tháng 01 năm 2011.
- Hợp đồng tín dụng số 81.11/APU/TDH.51/180918.03 ngày 06 tháng 07 năm 2011 để nâng cấp Depot 09 có diện tích 3,5ha thành bãi chứa hàng IMO với tài sản đảm bảo là quyền khai thác trên lô đất 3,5ha Depot 09.
- Hợp đồng tín dụng số 80.11/APU/TDH.50/180918.02 ngày 06 tháng 07 năm 2011 để xây dựng mới bãi chứa container rỗng Depot 10 với tài sản đảm bảo là quyền khai thác lô đất Depot 10 theo hợp đồng thuê số 235/HĐ-GNVT tháng 03 năm 2011 giữa Công ty CP Giao nhận Vận Tải Xếp dỡ Tân Cảng với Tổng Công ty Tân Cảng Bến thành ngày 01 tháng 03 năm 2011 theo hợp đồng thế chấp số 56.11/APU/23.TCBĐS/180918.02 ngày 06 tháng 07 năm 2011.

(ii) Là khoản vay ngoại tệ 2.166.660 USD của Ngân hàng Natixis để mua 2 cẩu RTG 6+1 theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 06 năm 2010, thời hạn vay là 06 năm, tài sản đảm bảo 01 Cẩu khung bánh lốp giá trị được xác định là 2.048.000 EUR theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2010-07 ngày 28 tháng 06 năm 2010. Và khoản vay ngoại tệ 6.642.492,351 USD của Ngân hàng Natixis để mua 02 cẩu Granty Cranes theo hợp đồng vay ngày 18 tháng 08 năm 2011, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2011-01 ngày 18 tháng 08 năm 2011.

(iii) Là khoản nợ thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê tài chính số 65.12.09/CTTC ngày 16 tháng 8 năm 2012, thuê 06 xe đầu kéo và 06 sơmi rơ mooc thời gian thuê là 03 năm. Khoản thuê tài chính trên đã giảm trong năm do thanh lý Công ty Cổ phần Đại lý Tân Cảng Số Một cho công ty mẹ.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Từ 1 năm trở xuống	28.391.002.620	20.171.968.013
Trên 1 năm đến 5 năm	171.235.649.538	230.163.429.377
Trên 5 năm		
Tổng nợ	**199.626.652.158**	**250.335.397.390**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	**Giảm do thanh lý công ty con**	**Số cuối kỳ**
Vay dài hạn ngân hàng	171.235.649.538		

	Số đầu năm	Giảm do thanh lý công ty con	Số cuối kỳ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú (i)	*40.166.994.155*		*40.166.994.155*
Ngân hàng Natixis – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	*131.068.655.383*		*131.068.655.383*
Thuê tài chính	3.608.000.000	3.608.000.000	
- *Thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để mua xe đầu kéo*	*3.608.000.000*	*3.608.000.000*	
Cộng	**174.843.649.538**	**3.608.000.000**	**171.235.649.538**

29. Doanh thu chưa thực hiện

Là doanh thu cho thuê Canteen.

30. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	209.438.930.000	20.712.126.338	35.622.697.848	21.372.394.256	101.068.627.032	388.214.775.474
Lợi nhuận trong kỳ					33.532.289.901	33.532.289.901
Trích lập các quỹ trong kỳ			4.363.470.111	2.181.735.055	(10.908.675.276)	(4.363.470.110)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành					(500.000.000)	(500.000.000)
Tăng do bổ sung thêm Công ty con			2.015.876.351	689.694.617		2.705.570.968
Giảm do thanh lý Công ty con			(1.999.308.951)	(1.035.649.453)		(3.034.958.404)
Số dư cuối kỳ	**209.438.930.000**	**20.712.126.338**	**40.002.735.359**	**23.208.174.475**	**123.192.241.657**	**416.554.207.829**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.943.893	20.943.893

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

31. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

Số đầu năm	**20.238.928.468**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.309.862.320
Tăng do mua mới công ty con	34.449.470.146
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	
Giảm do thanh lý Công ty con	(20.238.928.468)
Giảm do phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	
Số cuối năm	**35.759.332.466**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	333.078.909.634	516.070.453.230
- *Doanh thu bán hàng hóa*		
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*333.078.909.634*	*489.948.130.025*
- *Doanh thu hoạt động xây dựng*		*26.122.323.205*
Các khoản giảm trừ doanh thu:		84.600.000
- *Hàng bán bị trả lại*		*84.600.000*
Doanh thu thuần	**333.078.909.634**	**515.985.853.230**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ*	*333.078.909.634*	*489.863.530.025*
- *Doanh thu thuần hoạt động xây dựng*		*26.122.323.205*

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp[(i)]	271.556.772.633	413.891.180.083
Giá vốn của hợp đồng xây dựng [(ii)]		25.901.384.989
Cộng	**271.556.772.633**	**439.792.565.072**

(i) Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	17.413.909.763	37.151.438.285
Chi nhân công trực tiếp	27.286.076.455	44.171.008.483
Chi phí sản xuất chung	226.856.786.415	348.683.437.904
Tổng chi phí sản xuất	271.556.772.633	430.005.884.672
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		(16.114.704.589)
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	**271.556.772.633**	**413.891.180.083**

(ii) Giá vốn hợp đồng xây dựng như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp		373.091.200
Chi nhân công trực tiếp		
Chi phí sử dụng máy thi công		
Chi phí sản xuất chung		21.639.280.841
Tổng chi phí sản xuất		22.012.372.041
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		3.889.012.948
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		**25.901.384.989**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.863.663.936	2.955.852.207
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		41.453.401
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.885.000.000	1.160.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.253.925	65.403.327
Cộng	**18.755.917.861**	**4.222.708.935**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	7.134.140.358	9.704.870.722
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.976.411.857	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	128.023.671	46.304.948
Cộng	**13.238.575.886**	**9.751.175.670**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí hoa hồng dịch vụ	1.737.730.780	462.696.000
Chi phí bằng tiền khác	454.346.925	603.347.607
Cộng	**2.192.077.705**	**1.066.043.607**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	8.161.879.342	7.583.458.078
Chi phí vật liệu quản lý	340.944.773	446.502.047
Chi phí đồ dùng văn phòng	331.108.639	990.941.382
Chi phí khấu hao TSCĐ	316.052.448	559.785.992
Thuế, phí và lệ phí	42.487.000	132.530.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.818.516.510	5.780.533.966
Chi phí bằng tiền khác	858.568.373	1.786.622.855
Cộng	**15.869.557.085**	**17.280.374.877**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thanh lý công cụ dung cụ		491.043.273
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng		19.280.405
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	9.571.728	4.545.455
Thu phạt do tiêu hao nhiên liệu vượt quá định mức	25.367.568	74.691.967
Tiền thi công hạng mục san lấp depot 10	20.000.000.000	
Các khoản thu nhập khác	23.755.478	5.123.288
Cộng	**20.058.694.774**	**594.684.388**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ nhượng bán		472.806.000
Chi thưởng do tiêu hao nhiên liệu tiết kiệm hơn định mức	10.919.553	4.785.951
Chi phí thi công hạng mục san lấp depot 10	20.616.588.888	
Thuế bị phạt, bị truy thu		2.963.605
Các khoản chi phí khác	801.024.231	1.690.400
Cộng	**21.428.532.672**	**482.245.956**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	*32.222.427.581*	*35.093.193.477*
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	*32.222.427.581*	*35.093.193.477*
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.943.893	20.943.893
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.539**	**1.676**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	20.943.893	20.943.893
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	20.943.893	20.943.893
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**20.943.893**	**20.943.893**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.097.311.099	52.458.541.015
Chi phí nhân công	35.447.955.797	52.811.417.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.488.036.579	37.963.622.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.498.047.466	303.969.132.431
Chi phí khác	16.087.056.482	23.161.962.053
Cộng	**289.618.407.423**	**470.364.675.197**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	1.374.074.012	1.041.608.840
Phụ cấp	102.600.000	82.731.000

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền thưởng	526.833.135	301.127.210
Cộng	**2.003.507.147**	**1.425.467.050**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một (nay là Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng – Cái Mép	Công ty liên doanh của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng Công ty TNHH Một thành viên Tân Cảng Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển, xếp dỡ, nâng hạ cho Công ty mẹ	252.138.167.025	215.325.325.170
Cung cấp dịch vụ sửa chữa Container và vận chuyển cho Công ty mẹ	19.764.227.860	39.252.269.041
Hoạt động xây lắp cho Công ty mẹ	7.000.000.000	26.122.323.205
Dịch vụ vận tải bằng Sà Lan cho Công ty mẹ	3.072.780.000	14.008.114.450
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ điện nước, thuê văn phòng	13.770.000.000	2.740.186.471
Cổ tức trả cho Công ty mẹ	7.043.737.729	19.226.592.000
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần		

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cung cấp dịch vụ	19.445.455	13.486.364
Mua dịch vụ xếp dỡ		475.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	572.011.715	
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng cung cấp dịch vụ	12.158.475.463	
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	2.936.556.260	
Nhận cổ tức còn lại được chia của Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	7.650.000.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng cung cấp dịch vụ	3.747.202.702	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	17.818.182	6.818.182
Tiền vật tư, dịch vụ sửa chữa Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng đã cung cấp	13.312.253.007	9.318.435.401
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng		
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình cung cấp hoạt động xây lắp	519.232.283	
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép		
Cung cấp dịch vụ	232.290.909	47.134.529.486
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép Cung cấp Dịch vụ	63.000.000	
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	4.070.549.716	4.353.014.977
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng cung cấp dịch vụ	841.350.273	1.002.610.392
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	387.059.000	1.062.200.481
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình		
Phải trả phí dịch vụ	81.350.000	48.909.090
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước		
Phải trả phí dịch vụ	1.397.645.500	229.694.300
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	10.000.000	
Công ty Cổ phần Tân cảng Cypress		
Phải trả về dịch vụ thuê vận chuyển	5.630.618	494.966.120
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành		
Góp vốn vào Công ty liên kết	3.210.000.000	3.000.000.000
Nhận cổ tức của Công ty liên kết	3.210.000.000	

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Phải thu cung cấp dịch vụ	8.369.485.294	3.686.534.446
Phải trả cung cấp dịch vụ	46.668.021.661	24.526.245.844
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng		
Cung cấp dịch vụ		4.867.996.959
Nhận tiền đặt cọc		899.800.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mắn		
Cung cấp dịch vụ		1.633.131.479
Phải trả cung cấp dịch vụ		20.022.727
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng – Cái Mép		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển bằng Sà Lan		78.286.975.083

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	108.599.718.003	104.406.204.517
Phải thu tiền xây lắp		245.892.170
Phải thu về dịch vụ vận chuyển bằng Sà Lan		9.255.113.750
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
Phải thu về cung cấp vật tư, dịch vụ	2.300.000	1.380.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải thu về dịch vụ đã cung cấp	19.600.000	10.834.566
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ		553.533.200
Phải thu phí kéo dỡ dây tàu		
Phải thu về dịch vụ vận chuyển đã cung cấp		36.495.137.077
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	973.906.175	1.850.797.575
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng		
Phải thu tiền phí dịch vụ		798.183.994
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mắn		
Phải thu tiền dịch vụ đã cung cấp		881.768.209
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng – Cái Mép		
Phải thu về dịch vụ vận chuyển đã cung cấp		41.486.590.500
Cộng nợ phải thu	**109.595.524.178**	**195.985.435.558**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Nhận ứng trước tiền xây dựng công trình		5.383.000.000
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	3.361.530.990	768.522.260
Phải trả tiền nhiên liệu		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Vận Tải Bộ Tân Cảng		
Phải trả tiền dịch vụ đã cung cấp	2.113.134.163	
Công ty Cổ phần Vận Tải Thủy Tân Cảng		
Phải trả tiền dịch vụ đã cung cấp	891.936.096	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	5.169.701.593	4.536.682.075
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng		
Phải trả tiền xây lắp bãi Depot	67.028.985	49.076.247
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng		
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	1.540.000	711.051.300
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước		
Phải trả về dịch vụ bốc xếp vận chuyển	373.847.100	229.694.300
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Phải trả mua sắm thiết bị	358.466.075	297.221.026
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress		
Phải trả về dịch vụ được cung cấp		422.902.040
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng		
Phải trả tiền nhận ký cược ký quỹ thuê kho bãi		1.870.000.000
Phải trả tiền dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành		
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	11.893.306.674	11.431.298.590
Cộng nợ phải trả	**24.230.491.676**	**25.699.447.838**

Lập, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Việt Hải	Phạm Thị Hồng Thắm	Nguyễn Văn Uẩn